

Số: /GPMT-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 12/2024/TĐ-GPMT ngày 26/02/2024 của Ông Nguyễn Thành Đạt về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 893/TTr-STNMT ngày 01 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ông Nguyễn Thành Đạt, địa chỉ thôn Lâm Phú, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận (sau đây viết tắt là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án: Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 43B8001293 do Phòng Tài

chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn cấp lần đầu ngày 13/4/2022, thay đổi lần thứ 02 ngày 23/6/2023.

1.4. Mã số thuế: 43B8001293

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo thịt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Diện tích đất sử dụng: 39.738 m², gồm 04 dãy chuồng nuôi heo; 01 dãy nhà xuất, nhập heo và các công trình phụ trợ; quy mô chăn nuôi: 4.800 con heo thịt/lứa tương ứng với 768 đơn vị vật nuôi.

- Tổng vốn đầu tư: 7.932.000.000 đồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của ông Nguyễn Thành Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ông Nguyễn Thành Đạt có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Sơn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- Chủ dự án (3b);
- Các Sở: TNMT, NNPTNT, XD;
- UBND huyện Ninh Sơn;
- UBND xã Lâm Sơn;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. TT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại trang trại.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá hoạt động tắm heo, nước tiểu của heo, vệ sinh chuồng trại, thiết bị, trong quá trình chăn nuôi heo.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (đạt giá trị cột B) được thu gom vào bể chứa trong khuôn viên Dự án để tận dụng rửa đường và sử dụng cho các hoạt động khác của dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý được tập trung vào bể chứa trong khuôn viên Dự án thuộc thôn Lâm Phú, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận có tọa độ: X = 1309232,6; Y = 0549714 (hệ VN 2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3°) để tận dụng rửa đường và sử dụng cho các hoạt động khác của Dự án

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 0,8 m³/ngày đêm (tương đương 0,033 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (đạt giá trị cột B) được dẫn vào bể chứa theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (đạt giá trị cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		

4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1000	theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

2.4. Nguồn tiếp nhận nước thải chăn nuôi: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 62 - MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (đạt giá trị cột B) và đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được thu gom vào ao sinh học lót bạt HDPE chống thấm dung tích 5.400 m³ (kích thước 45 m × 40 m × 3 m) để tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và tưới cây trong khuôn viên dự án, không xả thải ra bên ngoài phạm vi dự án.

2.5. Vị trí xả nước thải: Vào ao sinh học dung tích 5.400 m³ để tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại, tưới cây trong khuôn viên dự án. Tọa độ: X=1309394,65, Y= 0549673,06 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15', múi chiếu 3⁰) nằm trong khuôn viên dự án thuộc xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn.

2.6. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 153,36 m³/ngày đêm; tương đương 6,39 m³/giờ.

2.6.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (đạt giá trị cột B) và đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng theo đường ống (đường kính 140 mm, dài 10 m) dẫn về ao sinh học theo phương thức tự chảy.

2.6.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm

2.6.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận (hồ sinh học) phải đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (đạt giá trị cột B) và đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối	Không thuộc

2	BOD ₅	mg/l	100	tương thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
3	COD	mg/l	300		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	150		
5	Tổng Nito (theo N)	mg/l	150		
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	5000		

Bảng giá trị giới hạn các thông số của nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng :

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5 - 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/L	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/L	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,05	
8	E.coli	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1.000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm
			> 1.000 - 5.000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5.000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn bằng đường ống PVC đường kính 90 mm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực các dãy chuồng nuôi, sân phơi bùn và khu sát trùng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng hệ thống thu gom bằng mương thu nước xây dựng bằng bê tông, kích thước rộng 0,15 m; sâu 0,5 m với chiều dài 400 m và đường ống PVC đường kính 140 mm, dài 158 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn (gồm: ngăn chứa, ngăn xử lý và ngăn lọc) → Bể chứa nước thải sau xử lý → Rửa đường và sử dụng cho các hoạt động khác của dự án.

Số lượng bể: 01 bể.

Dung tích của bể: 40 m³.

Hóa chất sử dụng: Chlorine.

1.2.2. Nước thải chăn nuôi:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải và phân heo → mương thu nước → Hồ thu → Máy ép phân tách nước → Hàm Biogas (dung tích là 5.298,3 m³) → Bể điều hòa (dung tích 161,46 m³) → Bể ổn định (dung tích 12,87 m³) → Bể thiếu khí (dung tích 39,6 m³) → Bể hiếu khí 1 (dung tích 72,27 m³) → Bể lắng 1 (dung tích 39,6 m³) → Bể hiếu khí 2 (dung tích 72,27 m³) → Bể lắng 2 (dung tích 40,5 m³) → Bể khử trùng (dung tích 32,4 m³) → ao sinh học (dung tích 5.400 m³). Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 62 - MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (đạt giá trị cột B) và đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng để tái sử dụng cho vệ sinh chuồng, tưới cây trong khuôn viên dự án.

- Công suất thiết kế công trình xử lý nước thải tập trung: 170 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine và vôi bột.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phân công và bố trí nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi hoạt động của công trình xử lý nước thải.

- Vận hành công trình xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Trong trường hợp công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố ngưng hoạt động toàn bộ nước thải được lưu chứa tại ao sinh học (dung tích 5.400 m³) có

lót bạt chống thấm HDPE cho đến khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm trở lại công trình xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý nước thải tập trung công suất 170 m³/ngày đêm đã được chủ dự án tổ chức vận hành thử nghiệm từ ngày 22/12/2021 đến ngày 15/4/2022 và trong thời gian vận hành thử nghiệm đã được Đoàn kiểm tra liên ngành (*thành lập theo Quyết định số 6205/QĐ-STNMT ngày 16/12/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường*) tổ chức kiểm tra thực tế. Theo kết quả vận hành thử nghiệm, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị cột B); Nước thải chăn nuôi sau khi xử lý đạt QCVN 62 - MT:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (giá trị cột B) và đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng. Do đó, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 3 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án không phải vận hành lại công trình xử lý nước thải tập trung và được kế thừa kết quả vận hành thử nghiệm trên trong quá trình cấp giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào ao sinh học chứa nước sau xử lý để tái sử dụng cho tưới cây và vệ sinh chuồng. Tuyệt đối không xả thải nước thải ra bên ngoài khuôn viên dự án.

3.2. Vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	02
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	05
3	Hóa chất thải có thành phần nguy hại	18 02 05	Rắn/lỏng	50
Tổng cộng				57

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in	08 02 04	Rắn	05
2	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	30
Tổng cộng				35

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

1.3.1. Phân heo: Khối lượng phân heo phát sinh từ các chuồng nuôi heo khoảng 2,4 tấn/ngày.

1.3.2. Xác heo chết (không phải do dịch bệnh): Số lượng heo chết trung bình khoảng 02 con/ngày (tương đương khoảng 25 - 35 kg/ngày, chủ yếu heo chết trong thời kỳ heo con còn nhỏ từ 1 đến 1,5 tháng).

1.3.3. Bùn thải từ công trình xử lý nước thải: Khối lượng bùn thải phát sinh từ công trình xử lý nước thải tập trung khoảng 30 m³/năm.

1.3.4. Các loại bao bì đựng thức ăn chăn nuôi: Khối lượng phát sinh khoảng 900kg/năm.

1.3.5. Tro phát sinh từ lò đốt heo chết: Khối lượng phát sinh khoảng 150 kg/năm.

1.4. Chất thải rắn sinh hoạt: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn dư thừa, bao bì, hộp đựng thức ăn, vỏ chai nhựa, kim loại, thủy tinh, giấy và các loại khác.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (diện tích 5 m²): Chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy riêng từng loại và tập trung lưu trữ tại kho chứa tường xây bằng gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:

- Nhà đặt máy ép phân và phân heo (diện tích 50 m²): Nền láng xi măng, tường xây bằng gạch, mái lợp tôn.

- Nhà kho chứa bao bì đựng thức ăn chăn nuôi và tro phát sinh từ lò đốt heo chết (diện tích 5 m²): Nền láng xi măng, tường xây bằng tường gạch, mái lợp tôn,.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt công nhân được thu gom vào thùng rác dung tích 120 lít/thùng, có nắp đậy tại khu vực văn phòng, nhà ở công nhân. Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3.1. Đối với xác heo chết (không phải do dịch bệnh):

- Khối lượng heo chết (không phải do dịch bệnh): Trung bình khoảng 02 con/ngày (tương đương khoảng 25 - 35 kg/ngày, chủ yếu heo chết trong thời kỳ heo con còn nhỏ từ 1 đến 1,5 tháng).

- Công trình, thiết bị xử lý xác heo chết: Lò đốt xác heo chết được xây bằng gạch chịu nhiệt dài 1 m, rộng 1,2 m, cao 1,5 m. Công suất đốt 200 kg/ngày

- Quy trình xử lý: Xác heo chết từ các chuồng nuôi được thu gom và đưa vào lò đốt sử dụng nhiên liệu khí từ hầm Biogas để đốt.

3.2. Đối với phân heo:

- Khối lượng phát sinh: 2,4 tấn/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý: Sử dụng công nghệ ép phân để thu hồi phân heo.

Máy ép được thiết kế dựa trên nguyên lý trục vít tải xoắn (bước vít ngắn dần) vận hành liên tục. Phân heo và nước thải được máy bơm vào buồng ép, trục vít bên trong buồng ép vừa làm nhiệm vụ vận chuyển vừa xoay và ép tách nước khỏi hỗn hợp phân và phân sau khi tách nước được đẩy ra khỏi máy ép, còn nước theo các khe ép chảy vào hệ thống thu nước dẫn về bể Biogas và hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Công suất máy ép: 20 m³/giờ.

3.3. Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Định kỳ, hút bùn đưa về sân phơi bùn (diện tích 15 m², nền bê tông chống thấm, tường xây bằng gạch cao 0,3 m) để phơi khô, sau đó thu gom và chuyển cho với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Hàng quý, báo cáo số lượng heo chết (không phải do dịch bệnh) cho UBND xã Lâm Sơn, UBND huyện Ninh Sơn, Chi cục Chăn nuôi và Thú y và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.

3. Trường hợp xảy ra dịch bệnh, thực hiện việc tiêu hủy heo đúng quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Yêu cầu về vệ sinh khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê

duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 3

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn về đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án đã đầu tư các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại, bố trí khu lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.